

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	5 – 40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 20 Tòa nhà Handico Tower, Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Văn Lương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Kiên	Ủy viên
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lê Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thái Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc	Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018



TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đức Kiên

Số: 205/2018/BCSX-TC2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2018-152-1

Headquarters

29 Hoàng Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 / Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-24) 3244.40.44
Fax: (84-24) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		997.654.998.768	1.075.643.687.622
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	141.378.075.960	153.289.625.264
1.	Tiền	111		19.068.224.860	57.773.759.560
2.	Các khoản tương đương tiền	112		122.309.851.100	95.515.865.704
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.665.798.247	19.619.877.500
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.665.798.247	19.619.877.500
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		595.787.625.842	674.420.946.647
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	393.045.217.851	446.638.283.303
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	264.164.070.244	298.281.598.923
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	11.778.049.427	10.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	72.044.994.378	64.745.770.479
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(145.244.706.058)	(145.244.706.058)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	198.117.793.675	186.889.599.850
1.	Hàng tồn kho	141		198.117.793.675	186.889.599.850
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		42.705.705.044	41.423.638.361
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	16.703.058.024	17.114.917.329
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.750.023.214	11.789.578.524
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	11.252.623.806	12.519.142.508
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246.027.297.198	261.101.614.989
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.900.000.000	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.05	1.900.000.000	-
II.	Tài sản cố định	220		33.076.667.150	36.389.429.420
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	33.029.694.226	36.295.483.582
	- Nguyên giá	222		211.266.216.901	212.544.012.741
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(178.236.522.675)	(176.248.529.159)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	46.972.924	93.945.838
	- Nguyên giá	228		225.470.000	225.470.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(178.497.076)	(131.524.162)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.893.642.515	1.229.824.865
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.893.642.515	1.229.824.865
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	188.596.746.228	199.960.446.023
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		181.925.370.278	193.289.070.073
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.671.375.950	6.671.375.950
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		19.560.241.305	23.521.914.681
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	18.394.155.452	22.258.998.193
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.166.085.853	1.262.916.488
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.243.682.295.966	1.336.745.302.611

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		717.386.661.096	775.612.920.953
I.	Nợ ngắn hạn	310		669.811.049.054	730.270.286.075
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	277.199.218.553	333.941.535.422
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	159.623.092.603	129.773.058.807
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	21.611.750.502	32.328.038.574
4.	Phải trả người lao động	314		12.169.336.326	17.899.265.997
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18.225.475.196	54.924.045.777
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	1.649.251.810	918.829.218
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	92.372.648.300	55.206.035.076
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	81.539.590.467	100.334.922.258
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.420.685.297	4.944.554.946
II.	Nợ dài hạn	330		47.575.612.042	45.342.634.878
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	3.305.684.906	3.305.684.906
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18	39.539.879.823	37.122.279.836
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	4.709.809.206	4.809.539.867
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		20.238.107	105.130.269
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		526.295.634.870	561.132.381.658
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	526.295.634.870	561.132.381.658
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.080.000.000	419.080.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(543.000.000)	(543.000.000)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		22.074.108.360	21.940.440.513
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.157.844.214	46.605.492.887
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		24.734.985.040	22.309.991.239
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(8.577.140.826)	24.295.501.648
13.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		16.901.005.751	21.423.771.713
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.243.682.295.966	1.336.745.302.611

Người lập biểu

Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Tông Giám đốc

Nguyễn Đức Kiên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	289.323.685.242	540.575.859.125
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	7.689.301.171	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		281.634.384.071	540.575.859.125
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	273.419.705.411	508.284.222.924
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.214.678.660	32.291.636.201
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	21.312.899.327	32.992.730.233
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	3.601.291.386	8.229.372.470
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.601.291.386	8.218.601.599
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(11.363.699.795)	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	27.269.292.963	37.928.570.097
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.706.706.157)	19.126.423.867
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	3.366.796.666	2.349.817.529
13.	Chi phí khác	32	VI.07	2.087.445.473	2.733.841.335
14.	Lợi nhuận khác	40		1.279.351.193	(384.023.806)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.427.354.964)	18.742.400.061
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	1.893.935.914
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	11.938.473	550.937.149
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.439.293.437)	16.297.526.998
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(8.577.140.826)	16.944.616.442
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.862.152.611)	(647.089.444)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(205)	405
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(205)	405

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Giang Thanh

Lê Thị Ngọc

Nguyễn Đức Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		372.659.751.090	705.601.852.173
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(326.701.791.960)	(639.160.847.526)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.930.165.305)	(42.612.020.378)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(3.908.826.479)	(5.383.299.876)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(4.462.347.741)	(862.169.731)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.567.748.629	18.040.620.623
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.306.979.408)	(37.900.150.349)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82.611.174)	(2.276.015.064)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3.662.755.652)	(3.178.064.080)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		741.723.636	2.023.454.545
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.200.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.316.264.282	300.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.356.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.018.252.056	36.471.232.148
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.213.484.322	31.260.622.613

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		59.560.716.623	77.400.354.371
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(78.455.779.075)	(97.687.955.726)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.147.360.000)	(17.336.118.858)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.042.422.452)	(37.623.720.213)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.911.549.304)	(8.639.112.664)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		153.289.625.264	181.556.077.603
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		141.378.075.960	172.916.964.939

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, bất động sản, dịch vụ và thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện hành bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

04. Cấu trúc doanh nghiệp**04.1 Danh sách các Công ty con được hợp nhất:**

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2018
- Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	82,65%
- Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cổ Diễn, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%
- Công ty Cổ phần Cầu 21 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%
- Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	65,00%

04.2 Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2018
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xẩm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	(*)
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Khu phố ga, thị trấn Phú Thái, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	(**)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh đang triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 8 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,00%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vực vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 69,07%.

(**) Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và các Công ty liên kết, liên doanh.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện theo từng công trình, hạng mục. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn tương ứng với phần doanh thu được nghiệm thu trong kỳ phản ánh trị giá vốn của giá thành xây lắp nghiệm thu thanh toán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

16. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:****Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:**

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.783.448.085	3.182.355.989
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.284.776.775	54.591.403.571
- Các khoản tương đương tiền (*)	122.309.851.100	95.515.865.704
Cộng	141.378.075.960	153.289.625.264

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 4,4%/năm đến 5,4%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.665.798.247	19.665.798.247	19.619.877.500	19.619.877.500
Cộng	19.665.798.247	19.665.798.247	19.619.877.500	19.619.877.500

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 5,4%/năm đến 6,6%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			173.022.649.354	181.925.370.278			173.022.649.354	193.289.070.073
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36,00%	36,00%	5.400.000.000	1.754.917.886	36,00%	36,00%	5.400.000.000	1.754.917.886
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	64,30%	64,30%	109.644.000.000	120.230.283.783	64,30%	64,30%	109.644.000.000	125.369.728.055
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui - Thăng Long	45,55%	45,55%	27.797.662.360	20.618.037.751	45,55%	45,55%	27.797.662.360	25.547.992.888
- Công ty TNHH BOT đường 188	22,03%	22,03%	17.844.300.000	28.553.056.547	22,03%	22,03%	17.844.300.000	27.834.767.957
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	49,00%	49,00%	12.336.686.994	10.769.074.311	49,00%	49,00%	12.336.686.994	12.781.663.287
Cộng			173.022.649.354	181.925.370.278			173.022.649.354	193.289.070.073

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			6.671.375.950	6.671.375.950	-			6.671.375.950	4.863.525.643	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	11,85%	11,85%	1.807.850.307	1.807.850.307	-	11,85%	11,85%	1.807.850.307	1.807.850.307	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-	16,89%	16,89%	300.000.000	300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-	14,39%	14,39%	2.850.307.611	2.850.307.611	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-	15,00%	15,00%	1.713.218.032	1.713.218.032	-
Cộng			6.671.375.950	6.671.375.950	-			6.671.375.950	6.671.375.950	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:**

Đơn vị tính: VND

Tên Công ty liên kết, liên doanh và nội dung giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ	12.188.140.540	22.129.029.373
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	11.188.957.097	19.941.809.237
- Công ty TNHH BOT Đường 188	999.183.443	2.187.220.136
Doanh thu trong kỳ	422.021.295	5.015.174.081
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	-	4.800.062.786
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	215.111.295	215.111.295
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	206.910.000	-

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	393.045.217.851	446.638.283.303
- Ban quản lý dự án 7	43.738.541.965	43.789.504.474
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	27.032.652.242	83.229.427.500
- Ban Quản lý Dự án đầu tư Xây dựng Công trình giao thông thành phố Hà Nội	40.996.518.039	14.995.201.944
- Khu quản lý giao thông đô thị số 2	1.833.683	7.657.129.485
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	1.486.394.000	38.927.618.475
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	279.789.277.922	258.039.401.425
Cộng	393.045.217.851	446.638.283.303

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.742.179.657	19.056.844.461
- Công ty Cổ phần Tasco	9.200.012.800	13.380.579.680
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	5.077.943.432	5.077.943.432
- Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui Thăng Long	227.601.000	225.076.500
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông	236.622.425	373.244.849
Cộng	14.742.179.657	19.056.844.461

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	264.164.070.244	298.281.598.923
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	57.782.807.408	60.993.135.121
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.293.566.676	43.003.785.167
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	170.087.696.160	194.284.678.635
Cộng	264.164.070.244	298.281.598.923

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	36.293.566.676	43.003.785.167
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	36.293.566.676	43.003.785.167
Cộng	36.293.566.676	43.003.785.167

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	11.778.049.427	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công ^(a)	11.778.049.427	-	10.000.000.000	-
b. Dài hạn	1.900.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Tiến Hưng ^(b)	1.900.000.000	-	-	-
Cộng	13.678.049.427	-	10.000.000.000	-

(a): Theo hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐ/TL-TCTC ngày 14 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Tasco Thành Công vay thời hạn 06 tháng. Lãi suất được ghi nhận theo từng khế ước nhận nợ.

(b): Theo hợp đồng vay vốn số 001/2018/HĐVV/TKG-TCKT ngày 07 tháng 02 năm 2018, Tổng Công ty cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tiến Hưng vay thời hạn 15 tháng.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan	11.778.049.427	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	11.778.049.427	-	10.000.000.000	-
Cộng	11.778.049.427	-	10.000.000.000	-

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn	72.044.994.378	-	64.745.770.479	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.082.626.919	-	10.082.626.919	-
- Tạm ứng	50.793.656.588	-	37.758.700.774	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.562.777.988	-	5.263.330.361	-
- Phải thu khác	8.605.932.883	-	11.641.112.425	-
+ Ban điều hành dự án	3.259.439.442	-	7.590.972.449	-
+ Phải thu khác	5.346.493.441	-	4.050.139.976	-
Cộng	72.044.994.378	-	64.745.770.479	-

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	21.993.056.655	16.597.026.900	21.993.056.655	16.597.026.900
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	45.503.893.539	9.656.141.852	45.503.893.539	9.656.141.852
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	82.635.316.575	13.653.769.058	82.635.316.575	13.653.769.058
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	20.653.048.115	3.003.652.027	20.653.048.115	3.003.652.027
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	27.853.815.845	16.867.904.522	27.853.815.845	16.867.904.522
- Các đối tượng khác	8.128.851.162	1.744.781.474	8.128.851.162	1.744.781.474
Cộng	206.767.981.891	61.523.275.833	206.767.981.891	61.523.275.833

08. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.606.692.807	-	9.921.772.795	-
- Công cụ, dụng cụ	1.203.576.221	-	203.236.790	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	193.897.800.678	-	176.101.835.993	-
- Hàng hóa	409.723.969	-	662.754.272	-
Cộng	198.117.793.675	-	186.889.599.850	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.893.642.515	1.229.824.865
- Mua sắm	531.990.932	138.200.080
- Xây dựng cơ bản	1.632.253.183	385.865.567
+ Xây dựng công trình nhà tổ hợp tại 89 Thịnh Liệt	1.529.311.103	385.865.567
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	102.942.080	-
- Sửa chữa lớn	729.398.400	705.759.218
Cộng	2.893.642.515	1.229.824.865

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	43.870.413.170	141.971.453.154	24.036.501.215	2.665.645.202	212.544.012.741
- Mua trong kỳ	-	755.606.000	669.200.000	574.132.002	1.998.938.002
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.577.950.445)	(698.783.397)	-	(3.276.733.842)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	43.870.413.170	140.149.108.709	24.006.917.818	3.239.777.204	211.266.216.901
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	34.688.813.656	123.035.655.654	16.229.909.956	2.294.149.893	176.248.529.159
- Khấu hao trong kỳ	822.392.994	2.598.043.725	924.886.676	64.005.397	4.409.328.792
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.722.551.879)	(698.783.397)	-	(2.421.335.276)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.511.206.650	123.911.147.500	16.456.013.235	2.358.155.290	178.236.522.675
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	9.181.599.514	18.935.797.500	7.806.591.259	371.495.309	36.295.483.582
2. Tại ngày cuối kỳ	8.359.206.520	16.237.961.209	7.550.904.583	881.621.914	33.029.694.226

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 88.547.234.537 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 80.034.006.818 đồng và 5.223.637.417 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy, Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Đông Anh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tây Hồ, Ngân hàng TMCP Bảo Việt và Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Thăng Long.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
- Mua trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>225.470.000</i>	<i>225.470.000</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>131.524.162</i>	<i>131.524.162</i>
- Khấu hao trong kỳ	46.972.914	46.972.914
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	<i>178.497.076</i>	<i>178.497.076</i>
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>93.945.838</i>	<i>93.945.838</i>
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	<i>46.972.924</i>	<i>46.972.924</i>

12. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	16.703.058.024	17.114.917.329
- Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	1.843.648.467	207.222.657
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	14.804.002.555	16.734.970.479
- Chi phí sửa chữa	55.294.384	66.467.500
- Chi phí trả trước khác	112.618	106.256.693
b. Dài hạn	18.394.155.452	22.258.998.193
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	12.884.433.511	17.526.230.989
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	604.649.749	285.733.108
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.346.172.192	4.447.034.096
- Chi phí thuê kho	558.900.000	-
Cộng	35.097.213.476	39.373.915.522

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	100.334.922.258	100.334.922.258	59.618.780.619	78.414.112.410	81.539.590.467	81.539.590.467
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>93.635.709.258</i>	<i>93.635.709.258</i>	<i>53.705.116.623</i>	<i>74.278.123.410</i>	<i>73.062.702.471</i>	<i>73.062.702.471</i>
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ ^(a)	27.319.772.635	27.319.772.635	22.039.803.250	21.569.073.639	27.790.502.246	27.790.502.246
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Huế ^(b)	36.524.527.623	36.524.527.623	17.031.148.323	30.589.778.971	22.965.896.975	22.965.896.975
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh ^(c)	25.350.426.000	25.350.426.000	7.859.802.000	16.279.581.000	16.930.647.000	16.930.647.000
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.440.983.000	1.440.983.000	-	1.440.983.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Trung Hòa - Nhân Chính ^(d)	-	-	6.774.363.050	1.398.706.800	5.375.656.250	5.375.656.250
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.242.548.000</i>	<i>1.242.548.000</i>	<i>458.063.996</i>	<i>621.274.000</i>	<i>1.079.337.996</i>	<i>1.079.337.996</i>
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam- CN Cầu Giấy ^(e)	131.320.000	131.320.000	-	65.660.000	65.660.000	65.660.000
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt – SGD ^(f)	1.111.228.000	1.111.228.000	358.064.000	555.614.000	913.678.000	913.678.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội ^(g)	-	-	99.999.996	-	99.999.996	99.999.996
- <i>Vay đối tượng khác</i>	<i>5.456.665.000</i>	<i>5.456.665.000</i>	<i>5.455.600.000</i>	<i>3.514.715.000</i>	<i>7.397.550.000</i>	<i>7.397.550.000</i>
+ Vay cán bộ công nhân viên ^(h)	5.456.665.000	5.456.665.000	5.455.600.000	3.514.715.000	7.397.550.000	7.397.550.000
b. Vay dài hạn	4.809.539.867	4.809.539.867	400.000.000	499.730.661	4.709.809.206	4.709.809.206
Từ 1 năm đến 5 năm	1.323.341.000	1.323.341.000	400.000.000	499.730.661	1.223.610.339	1.223.610.339
- <i>Vay ngân hàng</i>	<i>1.323.341.000</i>	<i>1.323.341.000</i>	<i>400.000.000</i>	<i>499.730.661</i>	<i>1.223.610.339</i>	<i>1.223.610.339</i>
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cầu Giấy ^(e)	525.280.000	525.280.000	-	-	525.280.000	525.280.000

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Sở giao dịch ^(f)	798.061.000	798.061.000	-	358.064.000	439.997.000	439.997.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội ^(g)	-	-	400.000.000	141.666.661	258.333.339	258.333.339
Trên 5 năm	3.486.198.867	3.486.198.867	-	-	3.486.198.867	3.486.198.867
- Vay ngân hàng	3.486.198.867	3.486.198.867	-	-	3.486.198.867	3.486.198.867
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cầu Giấy ^(e)	196.740.000	196.740.000	-	-	196.740.000	196.740.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long ⁽ⁱ⁾	3.289.458.867	3.289.458.867	-	-	3.289.458.867	3.289.458.867
Cộng	105.144.462.125	105.144.462.125	60.018.780.619	78.913.843.071	86.249.399.673	86.249.399.673

- (a) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/134637/HĐTD ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 125 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/08/2017, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay trên.
- (b) Là khoản vay của ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 150816-262989-01-SME ngày 22 tháng 8 năm 2016 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động sản xuất thi công công trình xây dựng. Hạn mức cho vay là 50 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 50 tỷ VND, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ số dư theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 262989/2016/HĐTG/VPB-HUE ngày 07/12/2016 thuộc quyền sở hữu / sử dụng của Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long và các quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng thầu phụ.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cấp tín dụng số 30467.16.031.1609391.TD ký ngày 27 tháng 12 năm 2017 với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp. Thời gian vay là 09 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 16 máy móc thiết bị của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 21.287.965.446 đồng và 0 đồng. Lãi suất vay trong kỳ từ 8,8%/năm đến 9,1%/năm.
- (d) Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 119/2017/HDHM-PN/SHB.111901 ngày 14/6/2017 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây dựng và xây lắp công trình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 14.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay trong kỳ là 8,21%/năm. Hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (e) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Cầu Giấy theo hợp đồng tín dụng số 003DN1116HĐTD.2017 ngày 25/5/2017 có hạn mức 919.000.000 đồng với mục đích để mua xe ô tô. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản là xe ô tô Toyota Fortuner biển số 30E-76103 của Công ty có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 1.249.663.000 đồng và 1.114.282.846 đồng.
- (f) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt dùng để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng, lãi suất 8,5% - 10,3%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (g) Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong để đầu tư mua sắm tài sản cố định với kỳ hạn 48 tháng. Lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 7,9%/năm sau đó điều chỉnh theo quy định của hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (h) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tín chấp. Lãi suất trong kỳ từ 0%/năm đến 10,65%/năm.
- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công. Khoản vay này được đảm bảo bằng tiền thu từ khối lượng các công trình, nguồn vốn khấu hao tài sản, thiết bị và các nguồn thu hợp pháp khác, lãi suất điều chỉnh qua từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng.

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	277.199.218.553	277.199.218.553	333.941.535.422	333.941.535.422
- Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	42.594.157.593	42.594.157.593	32.697.532.571	32.697.532.571
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	234.605.060.960	234.605.060.960	301.244.002.851	301.244.002.851
b. Phải trả người bán dài hạn	3.305.684.906	3.305.684.906	3.305.684.906	3.305.684.906
- Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Cơ khí và Xây dựng Thăng Long	3.255.826.906	3.255.826.906	2.890.694.528	2.890.694.528
- Phải trả dài hạn cho các người bán khác	49.858.000	49.858.000	414.990.378	414.990.378
Cộng	280.504.903.459	280.504.903.459	337.247.220.328	337.247.220.328

c. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 8 Thăng Long	558.637.304	558.637.304	558.637.304	558.637.304
Cộng	558.637.304	558.637.304	558.637.304	558.637.304

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	159.623.092.603	159.623.092.603	129.773.058.807	129.773.058.807
- Khu quản lý Giao thông Đô thị số 1	13.073.128.665	13.073.128.665	16.484.469.463	16.484.469.463
- Ban quản lý dự án Xây dựng giao thông Bắc Ninh	42.870.000.000	42.870.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội	23.071.925.174	23.071.925.174	31.609.386.170	31.609.386.170
- Khu quản lý giao thông đô thị số 02	19.177.541.484	19.177.541.484	18.908.463.000	18.908.463.000
- Khu quản lý giao thông đô thị số 3	16.514.398.610	16.514.398.610	16.094.533.240	16.094.533.240
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	44.916.098.670	44.916.098.670	40.676.206.934	40.676.206.934
Cộng	159.623.092.603	159.623.092.603	129.773.058.807	129.773.058.807

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	12.519.142.508	5.265.502.197	7.187.840.445	4.745.554.523	10.380.514.323	5.569.159.934
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.081.342.769	-	4.462.347.741	872.109.483	491.104.511
- Thuế thu nhập cá nhân	-	501.009.076	274.168.845	617.368.160	-	157.809.761
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	564.087.293	4.288.651.251	2.582.624.932	-	2.270.113.612
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	11.649.631.607	14.000.000	115.898.694	-	11.547.732.913
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	10.266.465.632	-	8.690.635.861	-	1.575.829.771
Cộng	12.519.142.508	32.328.038.574	11.764.660.541	21.214.429.911	11.252.623.806	21.611.750.502

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.225.475.196	54.924.045.777
- Chi phí lãi vay	746.225.690	10.567.960.062
- Chi phí thi công công trình	17.479.249.506	44.356.085.715
Cộng	18.225.475.196	54.924.045.777

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	92.372.648.300	55.206.035.076
- Kinh phí công đoàn	644.645.512	678.143.159
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp	5.410.122.486	4.853.532.857
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	43.890.000	43.890.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	13.733.448.670	555.238.670
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.540.541.632	49.075.230.390
+ <i>Đội thi công cầu</i>	<i>46.374.285.371</i>	<i>34.383.391.071</i>
+ <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	<i>9.519.458.279</i>	-
+ <i>Cục thuế TP Hà Nội</i>	<i>3.340.947.592</i>	<i>3.980.249.892</i>
+ <i>Các đối tượng khác</i>	<i>13.305.850.390</i>	<i>10.711.589.427</i>
b. Dài hạn	39.539.879.823	37.122.279.836
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.539.879.823	37.122.279.836
+ <i>Công ty TNHH BOT đường 188</i>	<i>8.434.305.729</i>	<i>7.737.179.172</i>
+ <i>Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh</i>	<i>31.105.574.094</i>	<i>29.385.100.664</i>
Cộng	131.912.528.123	92.328.314.912

19. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.649.251.810	918.829.218
- Doanh thu nhận trước	1.649.251.810	918.829.218
Cộng	1.649.251.810	918.829.218

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	17.876.022.551	78.516.816.481	17.371.417.957	584.926.933.534
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	4.163.000.000	4.163.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	24.295.501.648	1.593.518.205	25.889.019.853
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty mẹ	-	-	-	2.715.904.248	(54.318.084.961)	-	(51.602.180.713)
Phân phối lợi nhuận trong năm trước tại Công ty con	-	-	-	1.348.513.714	(1.888.740.281)	(1.704.164.449)	(2.244.391.016)
Số dư cuối năm trước	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	21.940.440.513	46.605.492.887	21.423.771.713	561.132.381.658
Số dư đầu năm nay							
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	(8.577.140.826)	(2.862.152.611)	(11.439.293.437)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	(21.417.795.883)	-	(21.417.795.883)
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty con	-	-	-	133.667.847	(452.711.964)	(1.660.613.351)	(1.979.657.468)
Số dư cuối kỳ này	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	22.074.108.360	16.157.844.214	16.901.005.751	526.295.634.870

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Tổng Công ty Thăng Long - CTCP, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	490.945.883
Trích cổ tức chi trả	20.926.850.000
Tổng phân phối lợi nhuận	21.417.795.883

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	25,05	105.000.000.000	25,05
- Vốn góp của các cổ đông khác	314.080.000.000	74,95	314.080.000.000	74,95
+ Công ty Cổ phần Tasco	161.816.750.000	38,61	148.389.490.000	35,41
+ Các cổ đông khác	152.263.250.000	36,33	165.690.510.000	39,54
Cộng	419.080.000.000	100	419.080.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	419.080.000.000	419.080.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.926.850.000	50.224.440.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.926.850.000	50.224.440.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
+ Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Tổng Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	22.074.108.360	21.940.440.513
Cộng	22.074.108.360	21.940.440.513

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	265.96	278.06
- JPY	71.686	73.138

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Doanh thu bán hàng	-	446.136.364
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	279.185.260.297	527.738.291.479
- Doanh thu hoạt động khác	10.138.424.945	12.391.431.282
Cộng	289.323.685.242	540.575.859.125

Ngoài các giao dịch về doanh thu với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh V.02, không còn giao dịch nào khác với các bên liên quan khác.

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Giảm giá hàng bán	7.689.301.171	-
Cộng	7.689.301.171	-

03. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	436.113.224
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	269.228.485.690	499.473.490.075
- Giá vốn hoạt động khác	4.191.219.721	8.374.619.625
Cộng	273.419.705.411	508.284.222.924

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.744.855.961	3.527.976.804
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.379.694.154	29.464.753.429
- Lãi chênh lệch tỷ giá	188.349.212	-
Cộng	21.312.899.327	32.992.730.233

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi tiền vay	3.601.291.386	8.218.601.599
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	10.770.871
Cộng	3.601.291.386	8.229.372.470

06. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	492.527.335	263.636.363
- Khoản hỗ trợ di dời dự án ĐTXD	2.639.302.300	-
- Tiền phạt thu được	-	43.000.000
- Các khoản khác	234.967.031	2.043.181.166
Cộng	3.366.796.666	2.349.817.529

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	606.202.275	758.913.504
- Chi phí đầu tư tại KCN Kim Thành, Lào Cai	-	795.977.854
- Chi phí vi phạm hành chính	21.089.356	-
- Lãi chậm nộp bảo hiểm	155.681.060	-
- Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	20.620.780	-
- Các khoản khác	1.283.852.002	1.178.949.977
Cộng	2.087.445.473	2.733.841.335

08. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	27.269.292.963	37.928.570.097
- Chi phí nhân viên quản lý	16.559.982.823	20.284.790.287
- Chi phí vật liệu quản lý	146.079.124	266.222.208
- Chi phí đồ dùng văn phòng	882.711.087	1.774.010.019
- Chi phí khấu hao TSCĐ	894.429.585	2.388.638.063
- Thuế, phí và lệ phí	2.214.718.706	615.750.875
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.519.505.545	7.847.082.471
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.051.866.093	4.752.076.174
Cộng	27.269.292.963	37.928.570.097

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1.131.665.700
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	762.270.214
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.893.935.914

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(84.892.162)	105.130.269
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	96.830.635	445.806.880
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	11.938.473	550.937.149

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(8.577.140.826)	16.944.616.442
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.577.140.826)	16.944.616.442
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(205)	405

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	(8.577.140.826)	16.944.616.442
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(8.577.140.826)	16.944.616.442
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	41.853.700	41.853.700
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(205)	405

13. Chi phí theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.462.735.043	74.437.838.165
- Chi phí nhân công	40.137.127.902	40.168.780.929
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.456.301.706	5.370.858.164
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.952.138.854	37.891.615.460
- Chi phí khác bằng tiền	10.005.791.426	12.210.541.479
- Chi phí thuê phụ	137.972.140.434	460.330.316.534
Cộng	340.986.235.365	630.409.950.731

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có thông tin.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tiền lương, thưởng	943.154.724	2.196.597.461
Cộng	943.154.724	2.196.597.461

Đơn vị tính: VND

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Tasco	Cổ đông nắm giữ 38,61% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Bê tông Thăng Long - Mê Kông	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH Kết cấu Thép Mitsui Thăng Long	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH BOT Đường 188	Công ty liên doanh
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tasco Thành Công	Là Công ty con của Công ty Cổ phần Tasco

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ đã thuyết minh tại mục V.02 không còn nghiệp vụ nào khác phát sinh trong kỳ giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các số dư đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.05 và V.14 không còn các công nợ nào khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính trong kỳ như sau:

- Xây dựng: Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ...
- Khác: Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, thuê mặt bằng...

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực khác	Cộng
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	271.495.959.126	10.138.424.945	281.634.384.071
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	289.396.700.654	4.944.389.574	294.341.090.228
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	(17.900.741.528)	5.194.035.371	(12.706.706.157)
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	8.133.589.991	275.526.373	8.409.116.364
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	12.474.260.715	1.896.762.495	14.371.023.210
Số dư tại ngày 30/6/2018			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	888.003.707.341	6.037.968.190	894.041.675.531
- Tài sản không phân bổ			349.640.620.435
Tổng tài sản	888.003.707.341	6.037.968.190	1.243.682.295.966
- Nợ phải trả bộ phận	704.996.229.129	6.969.746.670	711.965.975.799
- Nợ phải trả không phân bổ			5.420.685.297
Tổng nợ phải trả	704.996.229.129	6.969.746.670	717.386.661.096

TỔNG CÔNG TY THẮNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực khác	<i>Đơn vị tính: VND</i> Cộng
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	527.738.291.479	12.837.567.646	540.575.859.125
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	512.322.737.313	9.126.697.945	521.449.435.258
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	15.415.554.166	3.710.869.701	19.126.423.867
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	16.972.628.107	378.295.370	17.350.923.477
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	13.152.890.521	1.786.125.303	14.939.015.824
Số dư tại ngày 30/6/2017			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	1.091.743.984.444	13.045.695.871	1.104.789.680.315
- Tài sản không phân bổ			408.724.166.470
Tổng tài sản	1.091.743.984.444	13.045.695.871	1.513.513.846.785
- Nợ phải trả bộ phận	953.569.867.781	7.065.329.255	960.635.197.036
- Nợ phải trả không phân bổ			5.500.760.946
Tổng nợ phải trả	953.569.867.781	7.065.329.255	966.135.957.982

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.378.075.960	-	153.289.625.264	-	141.378.075.960	153.289.625.264
Phải thu khách hàng và phải thu khác	411.733.777.653	(145.244.706.058)	468.362.022.647	(145.244.706.058)	266.489.071.595	323.117.316.589
Phải thu về cho vay	11.778.049.427	-	10.000.000.000	-	11.778.049.427	10.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.665.798.247	-	19.619.877.500	-	19.665.798.247	19.619.877.500
Cộng	584.555.701.287	(145.244.706.058)	651.271.525.411	(145.244.706.058)	439.310.995.229	506.026.819.353

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	280.504.903.459	337.247.220.328	280.504.903.459	337.247.220.328
Vay và nợ	86.249.399.673	105.144.462.125	86.249.399.673	105.144.462.125
Chi phí phải trả	18.225.475.196	54.924.045.777	18.225.475.196	54.924.045.777
Các khoản phải trả khác	125.813.870.125	86.752.748.896	125.813.870.125	86.752.748.896
Cộng	510.793.648.453	584.068.477.126	510.793.648.453	584.068.477.126

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tổng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tổng Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	277.199.218.553	3.305.684.906	-	280.504.903.459
Vay và nợ	81.539.590.467	1.223.610.339	3.486.198.867	86.249.399.673
Chi phí phải trả	18.225.475.196	-	-	18.225.475.196
Các khoản phải trả khác	86.273.990.302	39.539.879.823	-	125.813.870.125
Cộng	463.238.274.518	44.069.175.068	3.486.198.867	510.793.648.453
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	333.941.535.422	3.305.684.906	-	337.247.220.328
Vay và nợ	100.334.922.258	4.809.539.867	-	105.144.462.125
Chi phí phải trả	54.924.045.777	-	-	54.924.045.777
Các khoản phải trả khác	49.630.469.060	37.122.279.836	-	86.752.748.896
Cộng	538.830.972.517	45.237.504.609	-	584.068.477.126

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Giang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc



Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Kiên

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018